

Đơn vị : Bệnh viện tỉnh Hà Giang

BẢNG TRUY LĨNH NÂNG LƯƠNG QUÝ III-2017
(Có quyết định kèm theo)

STT	Họ và tên	Khoa phòng	Bậc lương mới	Hệ số cũ					Hệ số mới					Số tháng hưởng truy lĩnh	Chênh lệch hệ số lương					Mức lương cơ bản	Lương được hưởng	Các khoản trừ vào lương			Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú
				Hệ số lương	VK	PC CV	Ưu đãi	Cộng hệ số	Hệ số lương	VK	PC CV	Ưu đãi	Cộng hệ số		Hệ số lương	VK	PC CV	Ưu đãi	Cộng hệ số			1% BHTN	1,5% BHYT	8% BHXH		
A	B2	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	16	11	12	13	14	15	Cột2	17	18	19	20	21	22
1	Nguyễn Thị Tâm	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	3/10	2,410			0,482	2,892	2,720			0,544	3,264	1	0,310			0,062	0,372	1.300.000	483.600	4.030	6.045	32.240	441.285	
2	Vũ Thị Huệ	Phòng Tài chính Kế toán	3/10	2,410			0,482	2,892	2,720			0,544	3,264	1	0,310			0,062	0,372	1.300.000	483.600	4.030	6.045	32.240	441.285	
3	Vũ Thị Bảy	Phòng Tài chính Kế toán	12/12	4,060	0,406		0,893	5,359	4,060	0,446		0,901	5,407	2		0,080		0,016	0,096	1.300.000	124.800	1.040	1.560	8.320	113.880	
4	Đỗ Tất Chi	Phòng Hành chính Quản trị	12/12	4,030	0,564		0,918	5,512	4,030	0,604		0,926	5,560	1		0,040		0,008	0,048	1.300.000	62.400	520	780	4.160	56.940	
5	Lộc Thị Bích Duyệt	Phòng CNTT và Truyền Thông	3/10	2,410			0,482	2,892	2,720			0,544	3,264	1	0,310			0,062	0,372	1.300.000	483.600	4.030	6.045	32.240	441.285	
6	Trần Mạnh Hà	Phòng CNTT và Truyền Thông	3/10	2,410			0,482	2,892	2,720			0,544	3,264	1	0,310			0,062	0,372	1.300.000	483.600	4.030	6.045	32.240	441.285	
7	Đình Viết Cường	Phòng CNTT và Truyền Thông	3/9	2,670		0,500	0,634	3,804	3,000		0,500	0,700	4,200	1	0,330			0,066	0,396	1.300.000	514.800	4.290	6.435	34.320	469.755	
8	Kiểu Hoa Thom	Phòng Vật tư - TBYT	5/12	2,460			0,492	2,952	2,660			0,532	3,192	3	0,600			0,120	0,720	1.300.000	936.000	7.800	11.700	62.400	854.100	
9	Nguyễn Thị Giang	Khoa Khám bệnh TYC	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
10	Trần Phương Kính	Khoa Khám bệnh TYC	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	2	0,400			0,160	0,560	1.300.000	728.000	5.200	7.800	41.600	673.400	
11	Nguyễn Thị Phan	Khoa Khám bệnh TYC	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
12	Trần Thanh Tuấn	Khoa Phẫu thuật	4/12	2,260			1,130	3,390	2,460			1,230	3,690	1	0,200			0,100	0,300	1.300.000	390.000	2.600	3.900	20.800	362.700	
13	Hoàng Thị Thu Trà	Khoa Phẫu thuật	4/12	2,260			1,130	3,390	2,460			1,230	3,690	3	0,600			0,300	0,900	1.300.000	1.170.000	7.800	11.700	62.400	1.088.100	
14	Hoàng Thị Đào	Khoa Phẫu thuật	12/12	3,450			1,380	4,830	3,630			1,452	5,082	2	0,360			0,144	0,504	1.300.000	655.200	4.679	7.019	37.439	606.063	
15	Nông Thị Tuyết Mai	Khoa Phẫu thuật	2/9	2,340			1,170	3,510	2,670			1,335	4,005	2	0,660			0,330	0,990	1.300.000	1.287.000	8.580	12.870	68.640	1.196.910	
16	Đỗ Thu Hà	Khoa Dược	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
17	Nguyễn Thị Tuyết	Khoa A10	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
18	Hoàng Thu Trang	Khoa Khám bệnh	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
19	Mai Ngọc Nhị	Khoa Khám bệnh	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
20	Nguyễn Tuyết Phong	Khoa Khám bệnh	6/9	3,660			1,464	5,124	3,990			1,596	5,586	2	0,660			0,264	0,924	1.300.000	1.201.200	8.580	12.870	68.640	1.111.110	

STT	Họ và tên	Khoa phòng	Bậc lương mới	Hệ số cũ					Hệ số mới					Số tháng hưởng truy lĩnh	Chênh lệch hệ số lương					Mức lương cơ bản	Lương được hưởng	Các khoản trừ vào lương			Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú
				Hệ số lương	VK	PC CV	Ưu đãi	Cộng hệ số	Hệ số lương	VK	PC CV	Ưu đãi	Cộng hệ số		Hệ số lương	VK	PC CV	Ưu đãi	Cộng hệ số			1% BHTN	1,5% BHYT	8% BHXH		
A	B2	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	16	11	12	13	14	15	Cột2	17	18	19	20	21	22
21	Nguyễn Quế Hương	Khoa Khám bệnh	4/12	2,260			0,904	3,164	2,460			0,984	3,444	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
22	Đỗ Thị Oanh	Khoa Khám bệnh	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
23	Vũ Hải Yến	Khoa Mắt	3/9	2,670		0,500	1,268	4,438	3,000		0,500	1,400	4,900	3	0,990			0,396	1,386	1.300.000	1.801.800	12.870	19.305	102.960	1.666.665	
24	Trần Cao Quyền	Khoa Răng - Hàm - Mặt	2/9	2,340			0,936	3,276	2,670			1,068	3,738	2	0,660			0,264	0,924	1.300.000	1.201.200	8.580	12.870	68.640	1.111.110	
25	Lâm Quang Viện	Khoa Răng - Hàm - Mặt	2/9	2,340			0,936	3,276	2,670			1,068	3,738	1	0,330			0,132	0,462	1.300.000	600.600	4.290	6.435	34.320	555.555	Nghi ko lương
26	Nguyễn Quyết Tiến	Khoa Tai Mũi Họng	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
27	Nguyễn Thị Tươi	Khoa Tai Mũi Họng	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
28	Hà Anh Trung	Khoa Tai Mũi Họng	5/12	2,460				2,460	2,660				2,660	3	0,600				0,600	1.300.000	780.000	7.800	11.700	62.400	698.100	
29	Nguyễn Đức Thắng	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	12/12	4,060		0,500	1,824	6,384	4,060	0,203	0,500	1,905	6,668	1		0,203		0,081	0,284	1.300.000	369.200	2.639	3.958	21.112	341.491	
30	Nguyễn Văn Khanh	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
31	Xuân Thế Dư	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
32	Đình Xuân Hạnh	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	4/12	2,260			0,904	3,164	2,460			0,984	3,444	1	0,200			0,080	0,280	1.300.000	364.000	2.600	3.900	20.800	336.700	
33	Phạm Thị Toan	Khoa Thăm dò Chức Năng	12/12	4,060			1,624	5,684	4,060	0,203		1,705	5,968	3		0,609		0,243	0,852	1.300.000	1.107.600	7.917	11.875	63.336	1.024.472	
34	Nguyễn Thị Mai Hoa	Khoa Thăm dò Chức Năng	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
35	Lý Hoàng Việt	Khoa Vi Sinh	5/12	2,460			1,476	3,936	2,660			1,596	4,256	3	0,600			0,360	0,960	1.300.000	1.248.000	7.800	11.700	62.400	1.166.100	
36	Đỗ Thiên Diệp	Khoa Huyết học Truyền máu	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
37	Lương Thị Thảo Khuê	Khoa Huyết học Truyền máu	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
38	Đào Thị Minh Huệ	Khoa Huyết học Truyền máu	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
39	Hà Thị Nguyệt	Khoa Giải phẫu bệnh	12/12	4,060	0,365		3,097	7,522	4,060	0,406		3,126	7,592	3		0,123		0,087	0,210	1.300.000	273.000	1.599	2.398	12.792	256.211	
40	Đỗ Thị Thủy	Khoa Sản	5/9	3,330		0,600	1,572	5,502	3,660		0,600	1,704	5,964	3	0,990			0,396	1,386	1.300.000	1.801.800	12.870	19.305	102.960	1.666.665	
41	Lâm Thị Kim Ngân	Khoa Sản	8/9	4,320			1,728	6,048	4,650			1,860	6,510	1	0,330			0,132	0,462	1.300.000	600.600	4.290	6.435	34.320	555.555	
42	Nguyễn Thị Tâm	Khoa Sản	12/12	4,060	0,284		1,737	6,081	4,060	0,324		1,753	6,137	3		0,120		0,048	0,168	1.300.000	218.400	1.560	2.340	12.480	202.020	
43	Đỗ Thị Bích Việt	Khoa Sản	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	0						1.300.000	0	0	0	0	0	Nghi thai sản

STT	Họ và tên	Khoa phòng	Bậc lương mới	Hệ số cũ					Hệ số mới					Số tháng hưởng truy lĩnh	Chênh lệch hệ số lương					Mức lương cơ bản	Lương được hưởng	Các khoản trừ vào lương			Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú
				Hệ số lương	VK	PC CV	Ưu đãi	Cộng hệ số	Hệ số lương	VK	PC CV	Ưu đãi	Cộng hệ số		Hệ số lương	VK	PC CV	Ưu đãi	Cộng hệ số			1% BHTN	1,5% BHYT	8% BHXH		
A	B2	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	16	11	12	13	14	15	Cột2	17	18	19	20	21	22
44	Hoàng Thị Giang	Khoa Sản	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
45	Hà Thị Thanh Thuý	Khoa Sản	4/12	2,260			0,904	3,164	2,460			0,984	3,444	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
46	Dương Thị Hiền	Khoa Nhi	4/9	3,000			1,500	4,500	3,330			1,665	4,995	2	0,660			0,330	0,990	1.300.000	1.287.000	8.580	12.870	68.640	1.196.910	
47	Lý Thị Thu Trang	Khoa Nhi	5/12	2,460			1,230	3,690	2,660			1,330	3,990	3	0,600			0,300	0,900	1.300.000	1.170.000	7.800	11.700	62.400	1.088.100	
48	Vũ Anh Tuyến	Khoa Nhi	4/12	2,260			1,130	3,390	2,460			1,230	3,690	3	0,600			0,300	0,900	1.300.000	1.170.000	7.800	11.700	62.400	1.088.100	
49	Lương Thị Phúc	Khoa Nhi	5/12	2,460			1,230	3,690	2,660			1,330	3,990	3	0,600			0,300	0,900	1.300.000	1.170.000	7.800	11.700	62.400	1.088.100	
50	Chu Hồng Vũ	Khoa Nhi	5/12	2,460			1,230	3,690	2,660			1,330	3,990	3	0,600			0,300	0,900	1.300.000	1.170.000	7.800	11.700	62.400	1.088.100	
51	Trương Thị Lý	Khoa Nội tổng hợp	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
52	Cao Thị Tiến	Khoa Nội tổng hợp	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
53	Phạm Thị Xuyên	Khoa Nội tổng hợp	8/12	2,730			1,092	3,822	2,910			1,164	4,074	3	0,540			0,216	0,756	1.300.000	982.800	7.020	10.530	56.160	909.090	
54	Lục Thị Thu Hằng	Khoa Tim mạch - Nội tiết	8/12	3,060			1,224	4,284	3,260			1,304	4,564	2	0,400			0,160	0,560	1.300.000	728.000	5.199	7.799	41.599	673.403	
55	Lê Thị Thảo	Khoa Ngoại Tổng hợp	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
56	Đào Thị Thắm	Khoa Ngoại Tổng hợp	8/12	2,730			1,092	3,822	2,910			1,164	4,074	1	0,180			0,072	0,252	1.300.000	327.600	2.340	3.510	18.720	303.030	
57	Mã Hồng Cầu	Khoa Ung bướu	5/9	3,330		0,600	1,572	5,502	3,660		0,600	1,704	5,964	3	0,990			0,396	1,386	1.300.000	1.801.800	12.870	19.305	102.960	1.666.665	
58	Vũ Thị Ánh Hồng	Khoa Ung bướu	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
59	Trần Thị Thu Ngọc	Khoa Ung bướu	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
60	Phạm Minh Hải	Khoa Ung bướu	3/12	2,060			0,824	2,884	2,260			0,904	3,164	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.799	11.700	62.399	1.010.102	
61	Chu Minh Hải	Khoa Ung bướu	6/9	3,660			1,464	5,124	3,990			1,596	5,586	1	0,330			0,132	0,462	1.300.000	600.600	4.290	6.435	34.320	555.555	
62	Hoàng Thị Phần	Khoa Ung bướu	12/12	4,060	0,243		1,721	6,024	4,060	0,284		1,737	6,081	1		0,041		0,016	0,057	1.300.000	74.100	533	799	4.264	68.504	
63	Quan Thị Vên	Khoa Ung bướu	7/12	2,860			1,144	4,004	3,060			1,224	4,284	2	0,400			0,160	0,560	1.300.000	728.000	5.200	7.800	41.600	673.400	
	Lê Văn Lợi	Khoa Chấn thương - Chính hình	8/8	6,440		0,600	2,816	9,856	6,780		0,600	2,952	10,332	3	1,020			0,408	1,428	1.300.000	1.856.400	13.260	19.890	106.080	1.717.170	
64	Hứa Thị Hương	Khoa Chấn thương - Chính hình	7/12	2,860			1,430	4,290	3,060			1,530	4,590	2	0,400			0,200	0,600	1.300.000	780.000	5.200	7.800	41.600	725.400	
65	Nguyễn Thị Đậu	Khoa Chấn thương - Chính hình	4/12	2,260			0,904	3,164	2,460			0,984	3,444	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	

STT	Họ và tên	Khoa phòng	Bậc lương mới	Hệ số cũ					Hệ số mới					Số tháng hưởng truy lĩnh	Chênh lệch hệ số lương					Mức lương cơ bản	Lương được hưởng	Các khoản trừ vào lương			Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú
				Hệ số lương	VK	PC CV	Ưu đãi	Cộng hệ số	Hệ số lương	VK	PC CV	Ưu đãi	Cộng hệ số		Hệ số lương	VK	PC CV	Ưu đãi	Cộng hệ số			1% BHTN	1,5% BHYT	8% BHXH		
A	B2	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	16	11	12	13	14	15	Cột2	17	18	19	20	21	22
66	Đặng Thị Chung	Khoa Cấp cứu	5/12	2,460			1,476	3,936	2,660			1,596	4,256	3	0,600			0,360	0,960	1.300.000	1.248.000	7.800	11.700	62.400	1.166.100	
67	Nguyễn Đức Quyết	Khoa Cấp cứu	4/12	2,260			1,356	3,616	2,460			1,476	3,936	3	0,600			0,360	0,960	1.300.000	1.248.000	7.800	11.700	62.400	1.166.100	
68	Đinh Thị Thịnh	Khoa Cấp cứu	8/12	2,730			1,638	4,368	2,910			1,746	4,656	2	0,360			0,216	0,576	1.300.000	748.800	4.680	7.020	37.440	699.660	
69	Nguyễn Xuân Sơn	Khoa Cấp cứu	7/9	3,990		0,500	2,694	7,184	4,320		0,500	2,892	7,712	3	0,990			0,594	1,584	1.300.000	2.059.200	12.870	19.305	102.960	1.924.065	
69	Trần Văn Học	Khoa HSTC & Chống độc	3/8	4,740		0,600	2,670	8,010	5,080		0,600	2,840	8,520	3	1,020			0,510	1,530	1.300.000	1.989.000	13.260	19.890	106.080	1.849.770	
69	Vương Tiến Văn	Khoa HSTC & Chống độc	5/12	2,460			1,230	3,690	2,660			1,330	3,990	3	0,600			0,300	0,900	1.300.000	1.170.000	7.800	11.700	62.400	1.088.100	
69	Hoàng Thị Dân	Khoa HSTC & Chống độc	5/12	2,460			1,230	3,690	2,660			1,330	3,990	3	0,600			0,300	0,900	1.300.000	1.170.000	7.800	11.700	62.400	1.088.100	
69	Hoàng Thị Liễu	Khoa Phục hồi Chức năng	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
69	Lê Thị Thuý	Khoa Phục hồi Chức năng	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
69	Hoàng Thị Thu	Khoa Phục hồi Chức năng	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
69	Đoàn Thị Cúc	Khoa Phục hồi Chức năng	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
69	Bùi Tuyết Trinh	Khoa Phục hồi Chức năng	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	1	0,200			0,080	0,280	1.300.000	364.000	2.600	3.900	20.800	336.700	Nghỉ thai sản
69	Nguyễn Thị Loan	Khoa Y học Cổ truyền	8/12	3,060			1,224	4,284	3,260			1,304	4,564	2	0,400			0,160	0,560	1.300.000	728.000	5.199	7.799	41.599	673.403	
69	Mai Hồng Sinh	Khoa Da liễu	12/12	3,860			1,930	5,790	4,060			2,030	6,090	3	0,600			0,300	0,900	1.300.000	1.170.000	7.799	11.700	62.399	1.088.102	
69	Mai Đức An	Khoa Truyền nhiễm	5/9	3,330		0,500	2,681	6,511	3,660		0,500	2,912	7,072	3	0,990			0,693	1,683	1.300.000	2.187.900	12.870	19.305	102.960	2.052.765	
69	Nguyễn Thị Văn Anh	Khoa Truyền nhiễm	5/12	2,460			1,476	3,936	2,660			1,596	4,256	3	0,600			0,360	0,960	1.300.000	1.248.000	7.800	11.700	62.400	1.166.100	
69	Nguyễn Thị Giang	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	11/12	3,270			1,308	4,578	3,450			1,380	4,830	1	0,180			0,072	0,252	1.300.000	327.600	2.340	3.510	18.720	303.030	
69	Đỗ Thị Minh Nguyệt	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
69	Hoàng Thị Nghệ	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	6/9	3,660			0,732	4,392	3,990			0,798	4,788	3	0,990			0,198	1,188	1.300.000	1.544.400	12.870	19.305	102.960	1.409.265	
69	Hoàng Thị Nghệ	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	6/9	3,660			0,732	4,392	3,990			0,798	4,788	5	1,650			0,330	1,980	1.210.000	2.395.800	19.965	29.947	159.720	2.186.168	
69	Đỗ Minh Chiến	Khoa Lão khoa	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
69	Dương Thị Huệ	Khoa Lão khoa	5/12	2,460			0,984	3,444	2,660			1,064	3,724	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	
69	Nghiêm Thị Thúy	Khoa Lão khoa	4/12	2,260			0,904	3,164	2,460			0,984	3,444	3	0,600			0,240	0,840	1.300.000	1.092.000	7.800	11.700	62.400	1.010.100	

STT	Họ và tên	Khoa phòng	Bậc lương mới	Hệ số cũ					Hệ số mới					Số tháng hưởng truy lĩnh	Chênh lệch hệ số lương					Mức lương cơ bản	Lương được hưởng	Các khoản trừ vào lương			Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú
				Hệ số lương	VK	PC CV	Ưu đãi	Cộng hệ số	Hệ số lương	VK	PC CV	Ưu đãi	Cộng hệ số		Hệ số lương	VK	PC CV	Ưu đãi	Cộng hệ số			1% BHTN	1,5% BHYT	8% BHXH		
A	B2	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	16	11	12	13	14	15	Cột2	17	18	19	20	21	22
	Cộng			251,380	1,862	4,900	105,437	363,579	270,350	2,470	4,900	113,359	391,079	222,000	47,250	1,216	0,000	20,018	68,484		88.851.000	628.568	942.854	5.028.579	82.250.999	

Tổng số tiền bằng chữ: Tám mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn chín trăm chín mươi chín đồng chẵn.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Giang, ngày 09 tháng 11 năm 2017
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Trung

Đỗ Thị Kim Thanh